ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2015/QĐ-UBND	*Quảng Trị, ngày 27 tháng 8 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH:
Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 quy định mức thu, quản lý sử dụng các khoản thu phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí số 38/2001/UBTVQH ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh về việc ban hành các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 về việc ban hành các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Công văn số 202/HĐND-KTNS ngày 11 tháng 8 năm 2015 của HĐND tỉnh về việc đính chính Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 quy định mức thu, quản lý sử dụng các khoản thu phí và lệ phí thuộc thẩm

quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn chi tiết việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Chính

Phụ lục

Biểu mức thu phí và lệ phí

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Quảng Trị)

1. Sửa đổi, bổ sung Mục XXII phần A Phụ lục I của Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh đối với phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong khu kinh tế cửa khẩu

STT	Khoản mục	Đơn vị tính	Mức thu			
			Phương tiện vận tải thông thường	Phương tiện vận tải kéo Rơmooc	Phương tiện vận tải kéo một lúc 02 container trên 01 đầu kéo	Ghi chú
1	**Phương tiện vận tải chở hàng hóa ra, vào cửa khẩu**					
a)	**Phương tiện vận tải chở gỗ các loại**					
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế dưới 5 tấn	Đồng/xe/lượt	500.000	750.000		
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	700.000	1.050.000		
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế từ 10 tấn đến dưới 20 tấn; xe container 20 feet	Đồng/xe/lượt	1.100.000	1.650.000	1.650.000	
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế từ 20 tấn trở lên; xe container 40 feet	Đồng/xe/lượt	1.500.000	2.250.000	2.250.000	
b)	**Phương tiện vận tải chở quặng các loại, thạch cao**					
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế dưới 5 tấn	Đồng/xe/lượt	250.000	375.000		
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	350.000	525.000		

-	Phương tiện có tải trọng thiết kế từ 10 tấn đến dưới 20 tấn; xe container 20 feet	Đồng/xe/lượt	550.000	825.000	825.000	
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế từ 20 tấn trở lên; xe container 40 feet	Đồng/xe/lượt	750.000	1.125.000	1.125.000	
c)	**Phương tiện vận tải chở hành hóa khác**					
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế dưới 5 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000	150.000		
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	150.000	225.000		
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế từ 10 tấn đến dưới 20 tấn; xe container 20 feet	Đồng/xe/lượt	300.000	450.000	450.000	
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế từ 20 tấn trở lên; xe container 40 feet	Đồng/xe/lượt	500.000	750.000	750.000	
2	**Phương tiện vận tải không có hàng hóa (xe không tải)**					
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế dưới 5 tấn	Đồng/xe/lượt	50.000	75.000		
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	70.000	105.000		
-	Phương tiện có tải trọng thiết kế từ 10 tấn đến dưới 20 tấn; xe container 20 feet	Đồng/xe/lượt	100.000	150.000	150.000	
3	**Xe du lịch, xe vận tải hành khách**					
-	Từ 24 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	100.000			
-	Từ 31 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	150.000			

Ghi chú: - Không thu phí đối với phương tiện có tải trọng từ 3,5 tấn trở xuống của cư dân biên giới.
- Không áp dụng đối với xe chở hàng viện trợ, cứu trợ thiên tai, hàng hóa quân sự.

2. Quy định mức thu phí bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước

Bỏ đoạn "*Trừ trường hợp bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước" tại Khoản 1, Mục XVII, Phần A, Phụ lục I của Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về phí đấu giá (đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu) và viết lại như sau: ''Mức thu Phí đấu giá tài sản đối với tổ chức, cá nhân có tài sản bán đấu giá (trừ trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất, đấu giá quyền khai thác khoáng sản và các trường hợp do Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện)''.*

3. Quy định mức thu lệ phí chứng minh nhân dân

Bổ sung Khoản 2, Mục I, Phần B, Phụ lục I của Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về lệ phí chứng minh nhân dân (cấp lại) như sau:

+ Tại thành phố Đông Hà: 9.000 đồng/lần cấp;

+ Tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo: 3.000 đồng/lần cấp;

+ Tại các khu vực khác: 4.000 đồng/lần cấp.

- Các trường hợp không thu, miễn thu lệ phí chứng minh nhân dân được thực hiện theo Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh thư nhân dân mới.

4. Quy định tỷ lệ nộp ngân sách, tỷ lệ để lại của đơn vị quản lý thu Lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)

Sửa đổi Mục XV, Phần B, Phụ lục II của Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh như sau:

- Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước: 100%;

- Tỷ lệ % để lại cho đơn vị trên tổng số tiền thu được: 0%.

5. Dừng thu phí sử dụng đường bộ (đối với xe mô tô) quy định tại Mục XXI, Phần A, Phụ lục I và Phụ lục II của Quyết định số 49/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh từ ngày 01 tháng 8 năm 2015.